

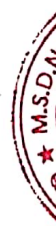


**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI GIA LAI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thương mại Gia Lai theo Quyết định số 1504/QĐ-CT ngày 2/12/2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000048 ngày 30/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900182111) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/04/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch trên thị trường Upcom thuộc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán CGL kể từ ngày 26/11/2020.

Vốn điều lệ: 18.800.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến 31/12/2021: 18.800.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 56 Đường Lê Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 0269 3823 154
- Fax: (84) 0269 3823 666
- Website: <http://comexim.com.vn>

Các đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Gia Lai số 1;
- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Gia Lai số 2;
- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Gia Lai số 3;
- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Gia Lai số 5;
- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Gia Lai số 8;
- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Gia Lai số 9;
- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Gia Lai tại Tp.Quy Nhơn.

Công ty con: Công ty TNHH MTV Comexim Chư Sê

- Địa chỉ: 396 Hùng Vương, Thị trấn Chư Sê, Tỉnh Gia Lai
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh vật tư, phân bón phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp, hàng nông sản, thủ công mỹ nghệ, ô tô, xe gắn máy, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, vật tư xây dựng, trang trí nội thất, hàng điện tử viễn thông, máy móc thiết bị văn phòng, điện dân dụng, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu, bia, thuốc lá điếu, xăng dầu nhớt máy;
- Nhận làm đại lý hoặc nhà phân phối sản phẩm, nhận làm các dịch vụ nghiên cứu, xây dựng và phát triển thị trường cho các nhà sản xuất;
- Xuất khẩu hàng nông lâm sản, thủ công mỹ nghệ, nhựa phế liệu đã qua sơ chế;
- Nhập khẩu vật tư, phân bón, mùn cao su, nhựa phế liệu;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa; Hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Xuất khẩu hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu, bia, thuốc lá điếu;
- Nhập khẩu nông lâm sản các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh cho thuê nhà và văn phòng làm việc.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 251 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 11 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

- | | | |
|--------------------------|------------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Thái Bình | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018 |
| • Ông Huỳnh Văn Phong | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018 |
| | Thường trực HĐQT | |
| • Ông Hồ Lê Thanh Tâm | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018 |
| | Thường trực HĐQT | |
| • Ông Lê Đức Duy | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018 |
| • Ông Lê Thanh Tùng | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018 |
| • Ông Phạm Kim Hùng | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Thanh Dương | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018 |
| • Bà Trần Thị Hồng Thảo | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Bá Khiêm | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 22/04/2018 |
| • Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018 |
| • Bà Lâm Thị Mỹ Dung | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2019 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|-------------------------|------------------------------|
| • Ông Lê Đức Duy | Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 01/05/2021 |
| • Ông Huỳnh Văn Phong | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 01/05/2018 |
| • Ông Hồ Lê Thanh Tâm | Kế toán trưởng | Tái bổ nhiệm ngày 01/05/2018 |
| | Kiểm Giám đốc tài chính | |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Lê Đức Duy

Pleiku, ngày 22 tháng 03 năm 2022



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: <http://www.aac.com.vn>

Số: 369/2022/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 15/03/2022 của Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2021 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKKH kiểm toán: 0753-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2022



Đinh Thị Ngọc Thùy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		112.944.697.128	132.089.726.197
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.043.571.054	7.071.320.988
1. Tiền	111	5	4.043.571.054	7.071.320.988
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.221.592.737	39.174.348.444
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	21.356.927.629	28.687.648.072
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.013.164.307	446.506.951
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	9.940.129.954	10.128.822.574
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(103.734.153)	(103.734.153)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	15.105.000	15.105.000
IV. Hàng tồn kho	140	10	76.014.427.659	84.287.687.886
1. Hàng tồn kho	141		76.117.940.165	86.079.906.405
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(103.512.506)	(1.792.218.519)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		665.105.678	1.556.368.879
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	608.886.376	414.162.612
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.095.197.523
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	56.219.302	47.008.744
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		54.974.797.154	56.175.228.788
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.804.000.000	2.804.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	2.804.000.000	2.804.000.000
II. Tài sản cố định	220		33.300.029.878	34.249.367.168
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	20.052.235.317	22.105.797.363
- Nguyên giá	222		44.538.364.141	44.538.364.141
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.486.128.824)	(22.432.566.778)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	13.247.794.561	12.143.569.805
- Nguyên giá	228		15.392.533.813	14.018.147.169
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.144.739.252)	(1.874.577.364)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		15.981.336.900	15.981.336.900
1. Đầu tư vào công ty con	251	14.a	11.197.536.000	11.197.536.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14.a	10.500.000.000	10.500.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	14.a	(6.116.199.100)	(6.116.199.100)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	14.b	400.000.000	400.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.889.430.376	3.140.524.720
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	2.889.430.376	3.140.524.720
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		167.919.494.282	188.264.954.985

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		93.712.060.405	120.361.220.967
I. Nợ ngắn hạn	310		93.296.560.405	119.945.720.967
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	17.973.885.571	19.300.566.426
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.264.400	24.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.493.871.334	1.329.672.584
4. Phải trả người lao động	314		3.706.345.114	2.128.378.070
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	364.829.293	297.712.283
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18.a	2.108.252.844	2.401.040.100
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	69.482.696.453	96.300.936.108
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(1.836.584.604)	(1.836.584.604)
II. Nợ dài hạn	330		415.500.000	415.500.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	18.b	415.500.000	415.500.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		74.207.433.877	67.903.734.018
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	74.207.433.877	67.903.734.018
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	18.800.000.000	18.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.800.000.000	18.800.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	1.000.000.000	1.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	28.534.599.962	28.534.599.962
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	16.266.974.540	16.266.974.540
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	9.605.859.375	3.302.159.516
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	20	3.302.159.516	(1.550.689.192)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	20	6.303.699.859	4.852.848.708
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		167.919.494.282	188.264.954.985



Lê Đức Duy

Pleiku, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng

Hồ Lê Thanh Tâm

Người lập biểu

Đặng Thị Bích Vân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	824.646.141.270	760.743.961.577
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	57.710.905	196.679.217
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		824.588.430.365	760.547.282.360
4. Giá vốn hàng bán	11	24	783.401.599.537	712.918.668.518
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		41.186.830.828	47.628.613.842
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	4.377.036.782	4.426.392.802
7. Chi phí tài chính	22	26	4.734.373.593	6.498.343.980
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	4.734.373.593	6.498.343.980
8. Chi phí bán hàng	25	27.a	17.860.021.869	29.177.607.011
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.b	15.087.861.670	15.295.962.082
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.881.610.478	1.083.093.571
11. Thu nhập khác	31	28	2.688.334.690	7.586.779.626
12. Chi phí khác	32	29	391.552.978	27.026.000
13. Lợi nhuận khác	40		2.296.781.712	7.559.753.626
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.178.392.190	8.642.847.197
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	3.874.692.331	1.533.998.489
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6.303.699.859	7.108.848.708



Lê Đức Duy

Pleiku, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng

Hồ Lê Thanh Tâm

Người lập biểu

Đặng Thị Bích Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.178.392.190	8.642.847.197
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	12,13	2.323.723.934	2.496.175.609
- Các khoản dự phòng	03		(1.688.706.013)	1.895.952.672
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25	(1.332.429.987)	(8.592.977.406)
- Chi phí lãi vay	06	26	4.734.373.593	6.498.343.980
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		14.215.353.717	10.940.342.052
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8.038.742.672	4.583.041.741
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.961.966.240	(2.641.789.344)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		601.202.172	1.738.060.318
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		56.370.580	(88.325.204)
- Tiền lãi vay đã trả	14	17,26	(4.734.959.908)	(6.537.209.728)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(4.302.060.305)	(400.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1.500.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(609.870.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23.836.615.168	6.985.749.835
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13	(1.374.386.644)	(2.571.755.525)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	768.181.820
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(7.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	17.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25	1.332.429.987	2.052.863.406
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(41.956.657)	10.049.289.701
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	19	453.285.814.064	569.388.276.346
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(480.104.053.719)	(586.936.028.370)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	18a	(4.168.790)	(2.316.120.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(26.822.408.445)	(19.863.872.924)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3.027.749.934)	(2.828.833.388)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	7.071.320.988	9.900.154.376
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	4.043.571.054	7.071.320.988



Lê Đức Duy

Kế toán trưởng

Hồ Lê Thanh Tâm

Người lập biểu

Đặng Thị Bích Vân

Pleiku, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Thuyết minh kèm theo từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thương mại Gia Lai theo Quyết định số 1504/QĐ-CT ngày 2/12/2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000048 ngày 30/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900182111) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/04/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh vật tư, phân bón phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp, hàng nông sản, thủ công mỹ nghệ, ô tô, xe gắn máy, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, vật tư xây dựng, trang trí nội thất, hàng điện tử viễn thông, máy móc thiết bị văn phòng, điện dân dụng, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu, bia, thuốc lá điếu, xăng dầu nhớt máy;
- Nhận làm đại lý hoặc nhà phân phối sản phẩm, nhận làm các dịch vụ nghiên cứu, xây dựng và phát triển thị trường cho các nhà sản xuất;
- Xuất khẩu hàng nông lâm sản, thủ công mỹ nghệ, nhựa phế liệu đã qua sơ chế;
- Nhập khẩu vật tư, phân bón, mùn cao su, nhựa phế liệu;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa; Hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Xuất khẩu hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu, bia, thuốc lá điếu;
- Nhập khẩu nông lâm sản các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh cho thuê nhà và văn phòng làm việc.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có 1 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

- Công ty con: Công ty TNHH MTV Comexim Chư Sê
- Công ty liên kết: Công ty TNHH TM Sài Gòn - Gia Lai (chiếm 30% vốn điều lệ)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có công ty con, theo đó năm 2021 Công ty lập đồng thời Báo cáo tài chính của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính riêng này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ với giá gốc được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 8

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Đối với mặt hàng phân bón: Không chịu thuế
 - ✓ Đối với hàng hóa xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%.
 - ✓ Đối với mặt hàng đường...: Áp dụng mức thuế suất 5%.
 - ✓ Đối với mặt hàng hóa mỹ phẩm, sữa... và các dịch vụ khác: Áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	2.745.111.663	3.099.682.186
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.298.459.391	3.971.638.802
Cộng	<u>4.043.571.054</u>	<u>7.071.320.988</u>

6. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty TNHH MTV 74	-	3.198.764.995
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Ravy	4.933.110.808	1.554.310.162
Các đối tượng khác	16.423.816.821	23.934.572.915
Cộng	<u>21.356.927.629</u>	<u>28.687.648.072</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty hữu hạn chế tạo công nghiệp và gia công chế biến hàng xuất khẩu Việt Nam	377.600.000	-
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	234.063.282	-
Công ty Phân bón Việt Nhật	345.000.000	53.810.000
Các đối tượng khác	56.501.025	392.696.951
Cộng	1.013.164.307	446.506.951

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	105.715.000	-	303.096.225	-
Nhà máy sữa Bình Định	1.804.378.110	-	1.661.636.905	-
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	4.003.982.693	-	4.282.963.744	-
Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan	1.896.310.814	-	1.801.782.048	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vân Hậu	489.331.349	-	1.165.977.848	-
Công ty TNHH Kimberly Clark	462.298.736	-	258.117.746	-
Cty TNHH Castrol BP Petco	-	-	28.792.050	-
Công ty Phân bón Việt Nhật	830.000.000	-	178.847.000	-
Phải thu các khoản bảo hiểm	41.990.334	-	52.407.821	-
Các khoản phải thu khác	306.122.918	-	395.201.187	-
Cộng	9.940.129.954	-	10.128.822.574	-

b. Dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ dài hạn				
Công ty TNHH QT Unilever Việt Nam	2.238.000.000	-	2.238.000.000	-
Công ty TNHH Kimberly Clark	566.000.000	-	566.000.000	-
Cộng	2.804.000.000	-	2.804.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	15.105.000	15.105.000
Cộng	<u>15.105.000</u>	<u>15.105.000</u>

10. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	76.117.940.165	103.512.506	86.079.906.405	1.792.218.519
Cộng	<u>76.117.940.165</u>	<u>103.512.506</u>	<u>86.079.906.405</u>	<u>1.792.218.519</u>

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2021.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí mua bảo hiểm	242.438.478	237.869.870
Chi phí quảng cáo	112.500.000	45.454.546
Phí sử dụng phần mềm	89.400.345	49.797.401
Các khoản khác	164.547.553	81.040.795
Cộng	<u>608.886.376</u>	<u>414.162.612</u>

b. Dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	246.787.131	203.596.461
Chi phí thuê đất tại Quy Nhơn (*)	2.343.488.587	2.424.298.539
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	279.154.658	472.629.720
Chi phí đăng ký chữ ký số	20.000.000	40.000.000
Cộng	<u>2.889.430.376</u>	<u>3.140.524.720</u>

(*) Là tiền thuê trả trước nhiều năm cho diện tích đất 9.000 m² đất tại Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định theo Hợp đồng số 27/1 ngày 26/09/2005. Thời gian thuê theo hợp đồng là 45 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	30.031.802.741	12.124.367.587	2.382.193.813	44.538.364.141
Mua sắm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối năm	30.031.802.741	12.124.367.587	2.382.193.813	44.538.364.141
Khấu hao				
Số đầu năm	12.619.354.384	8.532.636.027	1.280.576.367	22.432.566.778
Khấu hao trong năm	1.268.958.341	590.579.639	194.024.066	2.053.562.046
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối năm	13.888.312.725	9.123.215.666	1.474.600.433	24.486.128.824
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	17.412.448.357	3.591.731.560	1.101.617.446	22.105.797.363
Số cuối năm	16.143.490.016	3.001.151.921	907.593.380	20.052.235.317

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2021 của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 16.415.674.928 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 9.154.293.056 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	13.653.421.659	364.725.510	14.018.147.169
Mua trong năm	1.374.386.644	-	1.374.386.644
Giảm do góp vốn	-	-	-
Số cuối năm	15.027.808.303	364.725.510	15.392.533.813
Khấu hao			
Số đầu năm	1.801.967.142	72.610.222	1.874.577.364
Khấu hao trong năm	236.942.752	33.219.136	270.161.888
Giảm do góp vốn	-	-	-
Số cuối năm	2.038.909.894	105.829.358	2.144.739.252
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	11.851.454.517	292.115.288	12.143.569.805
Số cuối năm	12.988.898.409	258.896.152	13.247.794.561

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất (QSD) tại các địa điểm sau:

	Nguyên giá VND	Thời hạn (năm)	Diện tích (m ²)
QSD đất 800 m ² tại Nguyễn Chí Thanh	640.000.000	Lâu dài	800
QSD đất 5.837 m ² tại Nguyễn Chí Thanh	5.753.785.000	45	5.837
QSD đất 100 m ² tại Nguyễn Chí Thanh	356.400.000	Lâu dài	100
QSD đất 773 m ² tại Nguyễn Chí Thanh	2.059.224.450	48	773
QSD đất 800 m ² tại Nguyễn Chí Thanh	2.030.895.147	Lâu dài	800
QSD đất 1.088,5 m ² tại Nguyễn Chí Thanh	2.210.629.368	50	1.088,5
QSD đất 243,5 m ² tại Nguyễn Chí Thanh	16.013.854	33	243,5
QSD đất 2.402,3 m ² tại Nguyễn Chí Thanh	157.988.440	28	2.402,3
QSD đất 5.092 m ² tại P.Thắng Lợi, Pleiku	1.802.872.044	50	5.092
Cộng	15.027.808.303		

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2021 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 11.207.806.750 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 39.396.500 đồng.

14. Đầu tư tài chính dài hạn

a. Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết

	31/12/2021				01/01/2021	
	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			11.197.536.000	-	11.197.536.000	-
- Công ty TNHH MTV Comexim Chư Sê (*)	100%	100%	11.197.536.000	-	11.197.536.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết			10.500.000.000	6.116.199.100	10.500.000.000	6.116.199.100
- Công ty TNHH TM Sài Gòn - Gia Lai	30%	30%	10.500.000.000	6.116.199.100	10.500.000.000	6.116.199.100
Cộng			21.697.536.000	6.116.199.100	21.697.536.000	6.116.199.100

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Comexim Chư sê có lãi, vốn chủ sở hữu bảo toàn. Theo đó, Công ty không trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	400.000.000	400.000.000
Cộng	400.000.000	400.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Nhà máy sữa Bình Định	10.712.419.623	8.973.283.473
Công ty CP Hữu hạn Vedan	2.666.938.232	15.695.084
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	-	8.014.427.889
Các đối tượng khác	4.594.527.716	2.297.159.980
Cộng	17.973.885.571	19.300.566.426

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	17.173.901	2.489.794.355	1.898.227.631	-	608.740.625
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	12.260.000	12.260.000	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.312.498.683	3.874.692.331	4.302.060.305	-	885.130.709
Thuế thu nhập cá nhân	47.008.744	-	199.756.293	208.966.851	56.219.302	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.533.589.175	1.533.589.175	-	-
Các loại thuế khác	-	-	223.697.510	223.697.510	-	-
Cộng	47.008.744	1.329.672.584	8.333.789.664	8.178.801.472	56.219.302	1.493.871.334

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Thù lao Hội đồng quản trị	92.100.000	92.100.000
Trích trước lãi vay	44.233.418	44.819.733
Trích trước chi phí khác	228.495.875	160.792.550
Cộng	364.829.293	297.712.283

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	180.156.929	124.695.650
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	42.060.035	46.228.825
Nhà máy sữa Bình Định	82.217.700	49.068.000
Công ty CP HH Vedan Việt Nam	471.575.991	1.351.847.283
Công ty TNHH Castrol Bp Petco	-	305.005.697
Công ty TNHH Kido Nhà Bè	965.754.383	275.011.638
Phải trả khác	366.487.806	249.183.007
Cộng	2.108.252.844	2.401.040.100

b. Dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty CP Phát hành sách thành phố HCM-FAHASA	115.500.000	115.500.000
Công ty TNHH MTV Anh Khoa Motor Gia Lai	150.000.000	150.000.000
Nguyễn Phú Tài	150.000.000	150.000.000
Cộng	415.500.000	415.500.000

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	96.300.936.108	453.285.814.064	480.104.053.719	69.482.696.453
- Ngân hàng Ngoại Thương CN Gia Lai	30.876.059.121	138.956.960.058	154.842.196.518	14.990.822.661
- Ngân hàng NN&PTNN CN Gia Lai	34.108.230.588	160.532.520.577	166.000.000.000	28.640.751.165
- Ngân hàng Công thương CN Gia Lai	30.376.898.363	153.250.248.491	159.040.537.582	24.586.609.272
- Vay cá nhân	939.748.036	546.084.938	221.319.619	1.264.513.355
Cộng	96.300.936.108	453.285.814.064	480.104.053.719	69.482.696.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2020	18.800.000.000	1.000.000.000	28.534.599.962	16.266.974.540	(1.550.689.192)
Tăng trong năm	-	-	-	-	7.108.848.708
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.256.000.000
Số dư tại 31/12/2020	18.800.000.000	1.000.000.000	28.534.599.962	16.266.974.540	3.302.159.516
Số dư tại 01/01/2021	18.800.000.000	1.000.000.000	28.534.599.962	16.266.974.540	3.302.159.516
Tăng trong năm	-	-	-	-	6.303.699.859
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	18.800.000.000	1.000.000.000	28.534.599.962	16.266.974.540	9.605.859.375

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2021
Hồ Đắc Thị Công Dung	1.698.750.000	1.698.750.000
Nguyễn Thanh Dương	1.400.280.000	1.400.280.000
Lê Đức Duy	1.078.040.000	1.078.040.000
Nguyễn Thái Bình	1.673.020.000	1.673.020.000
Cổ đông khác	12.949.910.000	12.949.910.000
Cộng	18.800.000.000	18.800.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.880.000	1.880.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.880.000	1.880.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.880.000	1.880.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.880.000	1.880.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.880.000	1.880.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	3.302.159.516	(1.550.689.192)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	6.303.699.859	7.108.848.708
Phân phối lợi nhuận	-	2.256.000.000
+ <i>Tạm ứng cổ tức</i>	-	2.256.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	9.605.859.375	3.302.159.516

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2021	01/01/2021	Nguyên nhân xóa nợ
Nguyễn Đăng Thái	47.382.000	47.382.000	Khách hàng đã phá sản
Võ Thị Lệ Mai Linh	20.000.000	20.000.000	Nhân viên bán hàng bị mất cắp
DNTN Văn Đàn	192.000.000	192.000.000	Đã khởi kiện ra tòa án, nhưng không có tài sản để thi hành án
Công ty TNHH An Thành	12.500.000	12.500.000	Đã khởi kiện ra tòa án, nhưng không có tài sản để thi hành án
CN Công ty CK Tp.HCM-Hà Nội	27.500.000	27.500.000	Do vi phạm hợp đồng, nên khách hàng không trả tiền
Trà Bá Quán	3.630.000	3.630.000	Bỏ đi khỏi địa phương
Nguyễn Thái Bình	1.443.955	1.443.955	Bỏ đi khỏi địa phương
Nguyễn Thị Tuyết	1.057.000	1.057.000	Bỏ đi khỏi địa phương
Lê Hoàng Sơn	716.000	716.000	Bỏ đi khỏi địa phương
Nguyễn Thị Kỳ	5.123.251	5.123.251	Bỏ đi khỏi địa phương
Lê Thị Tuyết Hoa	8.057.000	8.057.000	Bỏ đi khỏi địa phương
Nguyễn Thị Thuận	9.834.000	9.834.000	Bỏ đi khỏi địa phương
Nguyễn Thanh Toàn	6.900.000	6.900.000	Bỏ đi khỏi địa phương
Hồ Thị Thu Thanh	14.800.000	14.800.000	Bỏ đi khỏi địa phương
Cao Huyền Tuấn Anh	21.930.684	21.930.684	Đã khởi kiện ra tòa án, nhưng không có tài sản để thi hành án
Cộng	372.873.890	372.873.890	

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bán hàng hóa	820.033.139.129	751.385.823.257
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.613.002.141	9.358.138.320
Cộng	824.646.141.270	760.743.961.577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2021	Năm 2020
Hàng bán bị trả lại	57.710.905	196.679.217
Cộng	<u>57.710.905</u>	<u>196.679.217</u>

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn của hàng hóa đã bán	782.346.539.268	709.275.010.870
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.743.766.282	1.851.439.129
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.688.706.013)	1.792.218.519
Cộng	<u>783.401.599.537</u>	<u>712.918.668.518</u>

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay và trái phiếu	32.429.987	751.127.630
Chiết khấu thanh toán	3.044.606.795	2.439.309.396
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.300.000.000	1.235.955.776
Cộng	<u>4.377.036.782</u>	<u>4.426.392.802</u>

26. Chi phí tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí lãi vay	4.734.373.593	6.498.343.980
Cộng	<u>4.734.373.593</u>	<u>6.498.343.980</u>

27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nhân viên bán hàng	11.771.852.342	21.724.742.675
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.549.032.159	1.667.316.121
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.311.631.743	5.559.709.770
Các khoản khác	227.505.625	225.838.445
Cộng	<u>17.860.021.869</u>	<u>29.177.607.011</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nhân viên quản lý	10.139.381.631	9.247.642.940
Chi phí khấu hao tài sản cố định	774.691.775	828.859.488
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.911.199.591	3.710.413.749
Các khoản khác	1.262.588.673	1.405.311.752
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	103.734.153
Cộng	15.087.861.670	15.295.962.082

28. Thu nhập khác

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	765.174.067
Thưởng doanh số, khuyến mãi, hỗ trợ từ nhà cung cấp	2.553.932.717	950.239.449
Thu nhập từ đánh giá lại Quyền sử dụng đất và tài sản góp vốn	-	5.840.719.933
Các khoản khác	134.401.973	30.646.177
Cộng	2.688.334.690	7.586.779.626

29. Chi phí khác

	Năm 2021	Năm 2020
Tiền phạt chậm nộp thuế TNDN	297.462.978	-
Các khoản khác	94.090.000	27.026.000
Cộng	391.552.978	27.026.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021	Năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.178.392.190	8.642.847.197
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(252.738.645)	(972.854.750)
- Điều chỉnh tăng	1.047.261.355	263.101.026
+ Thu lao HĐQT không trực tiếp điều hành	225.600.000	225.600.000
+ Tiền phạt chậm nộp thuế TNDN	297.462.978	-
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	294.438.176	30.228.096
+ Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132	229.760.201	-
+ Hàng hóa, tài sản bị hỏng	-	7.272.930
- Điều chỉnh giảm	1.300.000.000	1.235.955.776
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	1.300.000.000	1.235.955.776
Tổng thu nhập chịu thuế	9.925.653.545	7.669.992.447
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.874.692.331	1.533.998.489
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1.985.130.709	1.533.998.489
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	1.889.561.622	-

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nhân công	21.911.233.973	30.972.385.615
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.323.723.934	2.496.175.609
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.222.831.334	11.062.342.038
Chi phí khác bằng tiền	1.490.094.298	1.631.150.197
Cộng	32.947.883.539	46.162.053.459

32. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá, rủi ro về tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại, mua bán hàng tiêu dùng, do đó Ban Tổng Giám đốc cho rằng công ty sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với nhà cung cấp chính, bên cạnh việc đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty với chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng mặc dù có rủi ro tín dụng do một số khách hàng chậm thanh toán, tuy nhiên lượng khách hàng này chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng số nợ phải thu khách hàng. Đa số khách hàng còn lại là các đại lý quen thuộc và có mối quan hệ lâu dài. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	17.973.885.571	-	17.973.885.571
Chi phí phải trả	364.829.293	-	364.829.293
Vay và nợ thuê tài chính	69.482.696.453	-	69.482.696.453
Phải trả khác	1.928.095.915	415.500.000	2.343.595.915
Cộng	89.749.507.232	415.500.000	90.165.007.232
01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	19.300.566.426	-	19.300.566.426
Chi phí phải trả	297.712.283	-	297.712.283
Vay và nợ thuê tài chính	96.300.936.108	-	96.300.936.108
Phải trả khác	2.276.344.450	415.500.000	2.691.844.450
Cộng	118.175.559.267	415.500.000	118.591.059.267

Ban Tổng Giám đốc cho rằng, mặc dù rủi ro thanh khoản đang ở mức cao nhưng Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.043.571.054	-	4.043.571.054
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	400.000.000	400.000.000
Phải thu khách hàng	21.253.193.476	-	21.253.193.476
Phải thu khác	9.792.424.620	2.804.000.000	12.596.424.620
Cộng	35.089.189.150	3.204.000.000	38.293.189.150

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.071.320.988	-	7.071.320.988
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	400.000.000	400.000.000
Phải thu khách hàng	28.583.913.919	-	28.583.913.919
Phải thu khác	9.773.318.528	2.804.000.000	12.577.318.528
Cộng	45.428.553.435	3.204.000.000	48.632.553.435

33. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Comexim Chư Sê	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn-Gia Lai	Công ty liên kết

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

Giao dịch	Năm 2021	Năm 2020
Công ty TNHH MTV Comexim Chư Sê		
Cho vay ngắn hạn	-	7.000.000.000
Thu hồi nợ gốc vay	-	17.000.000.000
Thu nhập từ lãi cho vay	-	730.838.000
Thu nhập cho thuê tài sản	-	221.500.000
Lợi nhuận được chia trong năm	1.300.000.000	1.235.955.776
Lợi nhuận đã nhận trong năm	1.300.000.000	1.235.955.776
Bán tài sản thanh lý	-	445.454.546
Góp vốn bằng tài sản	-	8.197.536.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Các giao dịch khác

Bên liên quan	Chức danh	Thu nhập, thù lao	Năm 2021	Năm 2020
Ông Nguyễn Thái Bình	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	120.000.000	120.000.000
Ông Huỳnh Văn Phong	Thành viên thường trực HĐQT	Thù lao	31.200.000	31.200.000
	Phó Tổng giám đốc	Lương, thưởng	383.017.287	246.532.218
Ông Hồ Lê Thanh Tâm	Thành viên thường trực HĐQT	Thù lao	31.200.000	31.200.000
	Kế toán trưởng	Lương, thưởng	383.017.287	246.532.218
Ông Lê Đức Duy	Thành viên HĐQT	Thù lao	26.400.000	26.400.000
	Tổng giám đốc	Lương, thưởng	434.438.826	282.009.553
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên HĐQT	Thù lao	26.400.000	26.400.000
Ông Phạm Kim Hùng	Thành viên HĐQT	Thù lao	26.400.000	26.400.000
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên HĐQT	Thù lao	26.400.000	26.400.000
Bà Trần Thị Hồng Thảo	Thành viên HĐQT	Thù lao	26.400.000	26.400.000

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

35. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Lê Đức Duy

Pleiku, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng

Hồ Lê Thanh Tâm

Người lập biểu

Đặng Thị Bích Vân

